Người ký: Ủy ban Nhân dân huyện Phú Thiện
Email: ubnd.phuthien@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 22.08.2019 09:46:29 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ THIỆN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 347 /QĐ-UBND	*Phú Thiện, ngày 22 tháng 8 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính – KH tại Tờ trình số 250/TTr-TCKH ngày 20/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách địa phương và ngân sách cấp huyện năm 2018 *(Chi tiết theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện; Trưởng Phòng Tài chính - KH, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện uỷ;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã;
- Lưu: VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Rơ Chăm La Ni

Mẫu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN**	**302.138,00**	**429.111,04**	**142%**
I	**Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp**	**20.690,00**	**28.566,68**	**138%**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	20.690,00	28.566,68	138%
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia			
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**281.448,00**	**364.426,14**	**129%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	243.657,00	296.074,44	122%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	37.791,00	68.351,71	181%
III	**Thu cấp dưới nộp lên**		**84,45**	
IV	**Thu kết dư**		**19.376,03**	
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**16.657,74**	
B	**TỔNG CHI NS HUYỆN**	**302.138,00**	**404.508,12**	**134%**
I	**Tổng chi cân đối huyện**	**216.769,08**	**280.657,23**	**129%**
1	Chi đầu tư phát triển	16.900,00	25.039,73	148%
2	Chi thường xuyên	192.703,36	255.617,51	133%
3	Dự phòng ngân sách	7.165,71		0%
4	Chi thông qua ngân sách			
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**32.415,00**	**49.082,99**	**151%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		9.252,36	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	32.415,00	39.830,63	123%
III	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp xã**	**52.953,92**	**58.805,76**	
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		**3.639,04**	
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**12.323,10**	

Mẫu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**303.998,00**	**302.138,00**	**436.582,6**	**429.111,0**	**143,61**	**142,02**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**22.550,00**	**20.690,00**	**32.483,63**	**28.566,68**	**144,05**	**138,07**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**			**5,2**	-		
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	-		**98,9**	**96,3**		
3	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**6.480,00**	**6.100,00**	**7.011,0**	**7.009,8**	**108,19**	**114,91**
	- Thuế giá trị gia tăng	5.600,00	5.600,00	6.531,5	6.531,5	116,63	116,63
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220,00	220,00	144,0	142,8	65,47	64,92
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100,00	100,00	101,5	101,5		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	180,00	180,00	234,0	234,0	130,00	130,00
	- Thu khác	380,00					
4	**Lệ phí trước bạ**	**5.500,00**	**5.500,00**	**7.384,2**	**7.384,2**	**134,26**	**134,26**
5	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**20,00**	**20,00**	**112,4**	**112,4**		
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	-		**96,6**	**96,5**		
7	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.200,00**	**2.200,00**	**2.679,2**	**2.654,2**	**121,78**	**120,65**
8	**Phí, lệ phí**	**900,00**	**700,00**	**1.115,1**	**768,6**	**123,90**	**109,80**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	200,00		341,5	-	170,73	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			5,0			
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	700,00	700,00	768,6	768,6	109,80	109,80
9	**Tiền sử dụng đất**	**5.000,00**	**5.000,00**	**8.419,7**	**8.419,7**	**168,39**	**168,39**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-	-		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	5.000,00	5.000,00	8.419,7	8.419,7	168,39	168,39
10	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**100,00**	**100,00**	**187,6**	**85,3**	**187,58**	**85,35**
11	**Thu khác ngân sách**	**1.850,00**	**570,00**	**4.423,8**	**989,7**	**239,12**	**173,62**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương						
12	**Thu tại xã**	**500,00**	**500,00**	**950,0**	**950,0**	**190,00**	**190,00**
	- Thu hoa lợi công sản	500,00	500,00	950,0	950,0		
	- Thu thuê quyề bán hàng						
	- Thu phạt, tịch thu						
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**281.448,00**	**281.448,00**	**368.065,2**	**364.510,6**	**130,78**	**129,51**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh**	**281.448,00**	**281.448,00**	**364.426,1**	**364.426,1**	**129,48**	**129,48**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
1.	**Bổ sung cân đối**	**243.657,00**	**243.657,00**	**296.074,4**	**296.074,4**	**121,51**	**121,51**
2.	**Bổ sung có mục tiêu**	**37.791,00**	**37.791,00**	**68.351,7**	**68.351,7**	**180,87**	**180,87**
2.1	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước*	37.791,00	37.791,00	68.351,7	68.351,7	180,87	180,87
2.2	*Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước*			-	-		
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**3.639,0**	**84,4**		
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**16.657,7**	**16.657,7**		
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**19.376,0**	**19.376,0**		

Mẫu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Tổng số (A+B+C)	**299.838,0**	**302.138,0**	**404.508,1**	**339.833,2**	**64.675,0**	**134,91%**	**133,88%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**299.838,0**	**249.184,1**	**342.063,3**	**277.472,8**	**64.590,5**	**114,08%**	**137,27%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**14.600,0**	**16.900,0**	**25.039,7**	**25.039,7**	**0,0**	**171,50%**	**148,16%**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	16.150	23.837	23.837	0		147,59%
1.1	Chi quốc phòng	0	0	0	0	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	0	0	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	5.996	7.665	7.665	0		127,83%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0		
1.6	Chi Văn hóa thông tin	0	740	3.257	3.257	0		440,17%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0		
1.8	Chi Thể dục thể thao	0	430	443	443	0		102,94%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0		
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	6.974	9.087	9.087	0		130,30%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	2.010	3.061	3.061	0		152,29%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	0		324	324	0		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	0	0	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	0	0	0	0	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0	750	1.203	1.203	0		160,43%
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	0	0	0	0	0		
III	**Chi thường xuyên**	**279.295**	**225.118**	**304.701**	**240.854**	**63.847**	**109,10%**	**135,35%**
2.1	Chi quốc phòng	0	2.113	7.839	2.753	5.087		371,06%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	496	5.755	994	4.761		1.160,32%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	147.596	148.596	151.682	151.223	459	102,77%	102,08%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	350	350	15	15	0	4,29%	4,29%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	3.353	2.851	2.851	0		85,02%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.6	Chi Văn hóa thông tin	0	1.008	3.315	2.419	896		328,88%
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	1.467	1.577	1.577	0		107,47%
2.8	Chi Thể dục thể thao	0	321	525	321	205		163,81%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.892	3.450	3.090	3.075	15	79,39%	89,55%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	0	23.189	35.667	32.218	3.448		153,81%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	0	29.258	78.129	30.997	47.131		267,03%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	0	8.655	12.077	10.232	1.845		139,53%
2.13	Chi khác	0	2.863	2.179	2.179	0		76,11%
IV	**Chi dự phòng ngân sách**	**5.943**	**7.166**	**0**	**0**	**0**	**0,00%**	**0,00%**
V	**Chi chuyển nguồn**	**0**	**0**	**12.323**	**11.579**	**744**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**	**52.954**	**58.806**	**58.806**	**0**		**111,05%**
1	Bổ sung cân đối		47.487	47.041	47.041	0		99,06%
2	Bổ sung có mục tiêu		5.467	11.764	11.764	0		215,2%
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	0	0	11.764	11.764	0		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0		
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	**0**	**0**	**3.639**	**3.555**	**84**		
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			3.639,039	3.554,591			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước							

Mẫu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 347 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**245.843**	**339.833,2**	**138%**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	-	**58.805,76**	
1	Bổ sung cân đối		47.041,44	
2	Bổ sung có mục tiêu		11.764,32	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**245.843,17**	**265.893,41**	**108%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**16.900,00**	**25.039,73**	**148%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**16.150,00**	**23.836,51**	**148%**
1.1	Chi quốc phòng	0	0	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0	
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.996	7.665	128%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ	0	0	
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	0	0	
1.6	Chi Văn hóa thông tin	740	3.257	440%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	
1.8	Chi Thể dục thể thao	430	443	103%
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	0	0	
1.1	Chi các hoạt động kinh tế	6.974	9.087	130%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	2.010	3.061	152%
1.12	Chi Bảo đảm xã hội		324	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	0	0	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	750	1.203	160%
II	**Chi thường xuyên**	**222.830**	**240.853,69**	**108%**
2.1	Chi quốc phòng	2.112,70	2.752,84	130%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	495,95	993,74	200%
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	148.026,00	151.223,31	102%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	350,00	15,00	4%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	3.352,85	2.850,57	85%
2.6	Chi Văn hóa thông tin	1.007,94	2.419,21	240%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.467,23	1.576,86	107%
2.8	Chi Thể dục thể thao	320,71	320,71	100%
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	3.450,26	3.074,85	89%
2.1	Chi các hoạt động kinh tế	23.188,55	32.218,29	139%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.539,19	30.997,42	113%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội	8.655,30	10.231,81	118%
2.13	Chi khác	2.862,93	2.179,09	76%
III	**Dự phòng**	**6.113,56**		**0%**
IV	**Chi thông qua ngân sách**			
V	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**11.579,41**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**3.554,59**	

Mẫu số 100/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Khôn	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8+11+1	6	7	8=9+10	9	10	11	12	13	14=5/1	15=6/2	16=7/3	17=8/4
	TỔNG SỐ	**344.868,70**	**20.325,29**	**312.049,00**	**12.494,41**	**339.833,17**	**18.137,87**	**297.178,94**	**9.382,36**	**6.901,85**	**2.480,51**	-	**11.579,41**	**3.554,59**	**0,99**	**0,89**	**0,95**	**0,75**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**278.985,93**	**20.325,29**	**246.166,23**	**12.494,41**	**265.893,41**	**18.137,87**	**238.943,88**	**8.811,66**	**6.901,85**	**1.909,81**	-	-	-	**0,95**	**0,89**	**0,97**	**0,71**
1	Trường MG Hoa Sen	2.369,85		2.369,85		2.316,99		2.316,99							0,98		0,98	
2	Trường MG Hoa Mai	1.890,33		1.890,33		1.873,93		1.873,93							0,99		0,99	
3	Trường MG Tuổi Thơ	2.064,59		2.064,59		2.048,16		2.048,16							0,99		0,99	
4	Trường MG Vành Khuyên	1.900,45		1.900,45		1.900,45		1.900,45							1,00		1,00	
5	Trường MG Hoa Pơ Lang	1.790,02		1.790,02		1.790,02		1.790,02							1,00		1,00	
6	Trường MG 1/6	2.412,94		2.412,94		2.396,80		2.396,80							0,99		0,99	
7	Trường MG Ia Yeng	3.145,94		3.145,94		3.097,75		3.097,75							0,98		0,98	
8	Trường MG Họa Mi	2.326,46		2.326,46		2.320,75		2.320,75							1,00		1,00	
9	Trường MG Hoa Hồng	1.514,26		1.514,26		1.473,88		1.473,88							0,97		0,97	
10	Trường MG Hướng Dương	860,25		860,25		860,25		860,25							1,00		1,00	
11	Trường MG Vàng Anh	1.070,09		1.070,09		1.068,54		1.068,54							1,00		1,00	
12	Trường MG Sơn Ca	1.805,08		1.805,08		1.798,26		1.798,26							1,00		1,00	
13	Trường MG Hoa Phong Lan	1.892,36		1.892,36		1.887,90		1.887,90							1,00		1,00	
15	Tư thục Họa My	12,96		12,96		12,96		12,96							1,00		1,00	
16	Phòng Giáo dục và Đào tạo (khối MG)	400,00		400,00		395,17		395,17							0,99		0,99	
17	Trường TH Nguyễn Tri Phương	4.499,96		4.499,96		4.486,65		4.486,65							1,00		1,00	
18	Trường TH Lê Lợi	5.446,97		5.446,97		5.446,62		5.446,62							1,00		1,00	
19	Trường TH Lý Tự Trọng	3.519,01		3.519,01		3.511,31		3.511,31							1,00		1,00	
20	Trường TH Kpă KLơng	5.392,62		5.392,62		5.392,62		5.392,62							1,00		1,00	
21	Trường TH Anh Hùng Núp	7.638,96		7.638,96		7.444,03		7.444,03							0,97		0,97	
22	Trường TH Anh Hùng Wừu	3.879,10		3.879,10		3.864,10		3.864,10							1,00		1,00	
23	Trường TH Kim Đồng	2.613,01		2.613,01		2.613,01		2.613,01							1,00		1,00	
24	Trường TH Nay Đer	3.382,21		3.382,21		3.367,76		3.367,76							1,00		1,00	
25	Trường TH Nguyễn Văn Linh	3.555,95		3.555,95		3.555,02		3.555,02							1,00		1,00	
26	Trường TH Phan Chu Trinh	3.065,98		3.065,98		3.060,55		3.060,55							1,00		1,00	
27	Trường TH Ngô Mây	4.039,87		4.039,87		4.002,17		4.002,17							0,99		0,99	
28	Trường TH Ngô Quyền	4.615,19		4.615,19		4.615,19		4.615,19							1,00		1,00	
29	Trường TH Chu Văn An	5.454,37	-	5.454,37		5.428,72		5.428,72					-	-	1,00		1,00	
30	Trường TH Thăng Lợi	1.921,73		1.921,73		1.921,73		1.921,73							1,00		1,00	
31	Trường TH Nguyễn Trãi	3.358,94		3.358,94		3.312,23		3.312,23							0,99		0,99	
32	Trường TH Nguyễn Văn Trỗi	6.348,89		6.348,89		6.315,01		6.315,01							0,99		0,99	
33	Trường TH Trần Phú	3.588,49		3.588,49		3.588,49		3.588,49							1,00		1,00	
34	Phòng Giáo dục và Đào tạo (khối TH)	711,92		711,92		707,11		707,11							0,99		0,99	
35	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	3.820,39		3.820,39		3.800,83		3.800,83							0,99		0,99	
36	Trường THCS Quang Trung	2.883,36		2.883,36		2.844,65		2.844,65							0,99		0,99	
37	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	4.117,53		4.117,53		4.090,29		4.090,29							0,99		0,99	

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Khôn	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
38	Trường THCS Trưng Vương	2.383,19		2.383,19		2.383,19		2.383,19							1,00		1,00	
39	Trường THCS Lê Quý Đôn	2.900,92		2.900,92		2.886,09		2.886,09							0,99		0,99	
40	Trường THCS Ngô Gia Tự	3.511,26		3.511,26		3.508,63		3.508,63							1,00		1,00	
41	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	3.429,97		3.429,97		3.406,59		3.406,59							0,99		0,99	
42	Trường THCS Trường Chinh	2.990,83		2.990,83		2.984,01		2.984,01							1,00		1,00	
43	Trường THCS Nguyễn Trung Trực	4.085,45		4.085,45		4.071,81		4.071,81							1,00		1,00	
44	Trường THCS Nguyễn Du	3.081,75		3.081,75		3.045,29		3.045,29							0,99		0,99	
45	Trường THCS Trần Quốc Toản	5.269,81		5.269,81		5.238,71		5.238,71							0,99		0,99	
46	Trường THCS DTNT huyện	7.922,84		7.922,84		7.492,58		7.492,58							0,95		0,95	
47	Phòng Giáo dục và Đào tạo (THCS)	1.150,00		1.150,00		1.143,59		1.143,59							0,99		0,99	
48	Phòng Giáo dục và Đào tạo (PTTH)	68,04		68,04		68,04		68,04							1,00		1,00	
49	Phòng TNMT (KP đền bù hỗ trợ tái định cư)	1.674,29		1.674,29		1.674,29		1.674,29							1,00		1,00	
50	Trung tâm BDCT	3.210,31		3.210,31		2.585,14		2.585,14							0,81		0,81	
51	Trung tâm GDNN-GDTX	1.943,15		1.943,15		1.942,11		1.942,11							1,00		1,00	
52	Phòng Lao động TBXH huyện	290,30		290,30		183,37		183,37							0,63		0,63	
53	Trung tâm DS KHHGĐ huyện	2.395,20		2.345,20	50,00	1.880,94		1.830,94	50,00		50,00							
54	Hội chữ thập đỏ	405,88		405,88		405,88		405,88	-									
55	Đài truyền thanh - TH	1.577,11		1.577,11		1.576,86		1.576,86	-									
56	Văn phòng HĐND - UBND	6.636,36		6.636,36		6.411,73		6.411,73	-						0,97			
57	Phòng Nội vụ	1.642,76		1.642,76		1.543,02		1.543,02	-						0,94			
58	Phòng Tài chính - KH	2.578,95	1.203,22	1.258,73	117,00	2.393,75	1.203,22	1.141,73	48,80		48,80				0,93			
59	Phòng Lao động TB & XH	12.274,20	324,00	11.485,79	464,41	11.638,29	324,00	10.880,36	433,93		433,93				0,95			
60	Hội nạn nhân chất độc da cam	96,93		96,93		96,93		96,93	-						1,00			
61	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	9.345,00		9.345,00		7.225,46		7.225,46	-						0,77			
62	Phòng Văn hoá thông tin	6.519,12		3.519,12	3.000,00	3.508,91		3.508,91	-						0,54			
63	Phòng Tài nguyên & MT	4.557,12	1.428,37	3.128,75		4.819,61	610,17	4.209,44	-						1,06			
64	Phòng NN & PTNT	18.636,09		17.257,09	1.379,00	16.398,28		15.021	1.377,08		1.377,08				0,88			
65	Phòng Tư pháp	482,40		482,40		479,28		479,28	-						0,99			
66	Thanh tra huyện	628,08		628,08		616,72		616,72	-									
67	Phòng Dân tộc	634,63		634,63		634,53		634,53	-									
68	Phòng Y tế	1.295,66		1.295,66		1.284,85		1.284,85	-									
69	Phòng Giáo dục và Đào tạo	854,61		854,61		854,51		854,51	-						1,00		1,00	
70	Hội Khuyến học	91,93		91,93		71,73		71,73	-						0,78		0,78	
71	Hội Cựu giáo chức	35,00		35,00		20,00		20,00	-						0,57		0,57	
72	Văn phòng Huyện uỷ	8.044,29		8.044,29		7.878,97		7.878,97	-									
73	UB Mặt trận TQ huyện	1.702,34		1.702,34		1.693,47		1.693,47	-									
74	Đoàn thanh niên	1.064,81		1.064,81		1.010,58		1.010,58	-									
75	Hội Phụ nữ	775,47		775,47		775,46		775,46	-									
76	Hội nông dân	863,11		863,11		858,00		858,00	-									
77	Hội cựu chiến binh	420,88		420,88		420,77		420,77	-									
78	Công an huyện	993,74		993,74		999,37		999,37	-									
79	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.752,84		2.752,84		2.752,84		2.752,84	-									
80	Trạm Khuyến nông	862,37		862,37		861,20		861,20	-									
81	Đội Công trình đô thị	15.899,68	4.526,71	11.372,97		15.777,10	4.504,93	11.272,17	-									

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi tạo nguồn, điều chỉnh lương	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Khôn	Chi chương trình MTQG
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
82	Đội quy tắc quản lý đô thị	214,24		214,24		123,08		123,08	-									
83	BQL Chợ	151,20		151,20		151,20		151,20	-									
84	Các khoản khác (hoàn trả thu)	-		-		89,44		89,44										
85	Trạm chăn nuôi và thú y huyện	120,00		120,00		120,00		120,00	-									
86	Tòa án nhân dân huyện	50,00		50,00		50,00		50,00	-									
87	Chi cục Thi hành án dân sự huyện	30,00		30,00		39,68		39,68	-									
88	Chi cục thống kê huyện	10,00		10,00		10,00		10,00	-									
89	TT y tế huyện	90,00		90,00		90,00		90,00	-									
90	Ngân hàng chính sách huyện	500,00		500,00		500,00		500,00	-									
91	Kho bạc nhà nước huyện	40,00		40,00		40,00		40,00	-									
92	Chi cục thuế huyện	70,00		70,00		70,00		70,00	-									
93	Viện Kiểm sát nhân dân huyện	19,84		19,84		19,84		19,84	-									
94	Liên đoàn lao động huyện	75,00		75,00		75,00		75,00	-									
95	UBND các xã	7.484,00			7.484,00	6.901,85			6.901,85	6.901,85								
96	Ban Quản lý các dự án đầu tư XDCB huyện	12.843,00	12.843,0			11.501,00	11.495,55	5,44										
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**6.699,36**		**6.699,36**					-	-	-	-	-	-	-		-	
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**																	
VI	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**	**59.183,41**	-	**59.183,41**	-	**58.805,76**	-	**58.235,06**	**570,70**	-	**570,70**	-	-	-	**0,99**		**0,98**	
1	Thị trấn Phú Thiện	6.669,84		6.669,84		6.650,31		6.569,63	80,68		80,68				1,00		0,98	
2	Xã Ia Sol	6.538,09		6.538,09		6.531,99		6.520,99	11,00		11,00				1,00		1,00	
3	Xã Ia Piar	6.287,09		6.287,09		6.283,95		6.272,95	11,00		11,00				1,00		1,00	
4	Xã Ia Hiao	5.824,47		5.824,47		5.811,17		5.800,17	11,00		11,00				1,00		1,00	
5	Xã Chư Athai	7.045,60		7.045,60		6.912,39		6.831,39	81,00		81,00				0,98		0,97	
6	Xã Ayun Hạ	5.045,48		5.045,48		5.028,80		4.893,23	135,57		135,57				1,00		0,97	
7	Xã Ia AKe	5.764,05		5.764,05		5.738,06		5.519,60	218,46		218,46				1,00		0,96	
8	Xã Ia Peng	5.601,52		5.601,52		5.459,42		5.448,42	11,00		11,00				0,97		0,97	
9	Xã Ia Yeng	5.810,27		5.810,27		5.810,27		5.799,27	11,00		11,00				1,00		1,00	
10	Xã Chrôh Pơnan	4.597,00		4.597,00		4.579,41		4.579,41	-									
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**					**11.579,41**							**11.579,41**					
VIII	**CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH**																	
IX	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**					**3.554,59**								**3.554,59**				

Mẫu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2019 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	**52.953,92**	**47.486,57**	**5.467,36**	**-**	**5.467,36**	**58.805,76**	**47.041,44**	**11.764,32**	**-**	**11.764,32**	**111%**	**99%**	**215%**		**215%**
1	Thị trấn Phú Thiện	5.166,03	4.757,8	408,2		408,24	6.650,31	4.758	1.893		1.892,51	129%	100%	464%		464%
2	Xã Ia Sol	5.915,39	5.268,2	647,2		647,16	6.531,99	5.101	1.431		1.430,66	110%	97%	221%		221%
3	Xã Ia Piar	5.790,27	5.207,0	583,2		583,23	6.283,95	5.205	1.079		1.078,99	109%	100%	185%		185%
4	Xã Ia Hiao	5.718,17	5.209,3	508,9		508,89	5.811,17	5.126	686		685,57	102%	98%	135%		135%
5	Xã Chư Athai	5.471,40	4.792,8	678,6		678,63	6.912,39	4.793	2.120		2.119,63	126%	100%	312%		312%
6	Xã Ayun Hạ	4.707,18	4.199,8	507,3		507,34	5.028,80	4.200	829		828,96	107%	100%	163%		163%
7	Xã Ia AKe	5.103,18	4.523,7	579,5		579,49	5.738,06	4.431	1.307		1.306,87	112%	98%	226%		226%
8	Xã Ia Peng	5.242,05	4.705,3	536,8		536,79	5.459,42	4.705	754		754,16	104%	100%	140%		140%
9	Xã Ia Yeng	5.374,46	4.824,3	550,2		550,19	5.810,27	4.824	986		986,00	108%	100%	179%		179%
10	Xã Chrôh PơNan	4.465,80	3.998,4	467,4		467,40	4579,4073	3.898	681		680,9748	103%	97%	146%		146%

Mẫu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2018

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình MTQG							Tổng số	Trong đó	
									Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
	Tổng số	**22.168,216**	**18.500,809**	**3.667,407**	**17.956,130**	**14.431,226**	**3.524,904**	**17.956,130**	**14.431,226**	**14.431,226**	-	**3.524,904**	**3.524,904**	-			
A	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**	**8.691,000**	**7.557,000**	**1.134,000**	**8.625,537**	**7.529,375**	**1.096,162**	**8.625,537**	**7.529,375**	**7.529,375**	-	**1.096,162**	**1.096,162**	-			
I	**Ngân sách cấp huyện**	**611,000**	-	**611,000**	**573,505**	-	**573,505**	**573,505**	-	-	-	**573,505**	**573,505**	-			
1	Phòng Lao động - TB & XH	81,000		81,000	81,000		81,000	81,000				81,000	81,000		100%		100%
2	Phòng Dân tộc	300,000		300,000	264,165		264,165	264,165				264,165	264,165		88%		88%
3	Phòng NN & PTNT	230,000		230,000	228,340		228,340	228,340				228,340	228,340		99%		99%
II	**Ngân sách xã**	**7.954,000**	**7.557,000**	**397,000**	**7.926,032**	**7.529,375**	**396,657**	**7.926,032**	**7.529,375**	**7.529,375**	-	**396,657**	**396,657**	-			
1	UBND xã la Yeng	1.335,000	1.235,000	100,000	1.334,927	1.235,000	99,927	1.334,927	1.235,000	1.235,000		99,927	99,927		100%	100%	100%
2	UBND xã Chư A Thai	1.582,000	1.482,000	100,000	1.582,000	1.482,000	100,000	1.582,000	1.482,000	1.482,000		100,000	100,000		100%	100%	100%
3	UBND xã la Hiao	1.340,000	1.240,000	100,000	1.335,693	1.235,693	100,000	1.335,693	1.235,693	1.235,693		100,000	100,000		100%	100%	100%
4	UBND xã la Peng	800,000	800,000		789,233	789,233		789,233	789,233	789,233		-	-		99%	99%	
5	UBND xã la Piar	800,000	800,000		800,000	800,000		800,000	800,000	800,000		-	-		100%	100%	
6	UBND xã la Sol	400,000	400,000		387,449	387,449		387,449	387,449	387,449		-	-		97%	97%	
7	UBND xã la Ake	400,000	400,000		400,000	400,000		400,000	400,000	400,000		-	-		100%	100%	
8	UBND xã Ayun Hạ	697,000	600,000	97,000	696,730	600,000	96,730	696,730	600,000	600,000		96,730	96,730		100%	100%	100%
9	UBND xã Chrôh Ponan	600,000	600,000		600,000	600,000		600,000	600,000	600,000		-	-		100%	100%	
III	**Vốn năm trước được kéo dài sang năm 2018 tiếp tục thực hiện**	**126,000**	-	**126,000**	**126,000**	-	**126,000**	**126,000**	-	-	-	**126,000**	**126,000**	-			
1	UBND xã la Ake	126,000		126,000	126,000		126,000	126,000				126,000	126,000		100%		100%
B	**Chương trình MTQG xây dựng NTM**	**13.477,216**	**10.943,809**	**2.533,407**	**9.330,593**	**6.901,851**	**2.428,742**	**9.330,593**	**6.901,851**	**6.901,851**	-	**2.428,742**	**2.428,742**	-			
I	**Ngân sách cấp huyện**	**1.766,000**	-	**1.766,000**	**1.690,558**	-	**1.690,558**	**1.690,558**	-	-	-	**1.690,558**	**1.690,558**	-			
1	Phòng Lao động - TB & XH	270,000		270,000	266,450		266,450	266,450	-			266,450	266,450		99%		99%

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
			Trong đó			Trong đó		Chương trình MTQG								Trong đó	
									Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
2	Phòng NN & PTNT	1.379,000		1.379,000	1.375,308		1.375,308	1.375,308	-			1.375,308	1.375,308		100%		100%
3	Phòng Tài chính - KH	117,000		117,000	48,800		48,800	48,800	-			48,800	48,800		42%		42%
II	**Ngân sách xã**	**7.134,000**	**6.661,000**	**473,000**	**7.122,854**	**6.652,146**	**470,708**	**7.122,854**	**6.652,146**	**6.652,146**	**-**	**470,708**	**470,708**	**-**			
1	Xã Ia Yeng	1.488,000	1.477,000	11,000	1.487,691	1.476,691	11,000	1.487,691	1.476,691	1.476,691		11,000	11,000		100%	100%	100%
2	Xã Chư Athai	1.488,000	1.477,000	11,000	1.488,000	1.477,000	11,000	1.488,000	1.477,000	1.477,000		11,000	11,000		100%	100%	100%
3	Xã Ia Peng	600,000	480,000	120,000	592,065	473,601	118,464	592,065	473,601	473,601		118,464	118,464		99%	99%	99%
4	Xã Ia Sol	81,000		81,000	80,675		80,675	80,675	-	-		80,675	80,675		100%		100%
5	Xã Ia Ake	1.216,000	1.080,000	136,000	1.213,424	1.077,855	135,569	1.213,424	1.077,855	1.077,855		135,569	135,569		100%	100%	100%
6	Xã Ayun Hạ	891,000	810,000	81,000	890,999	809,999	81,000	890,999	809,999	809,999		81,000	81,000		100%	100%	100%
7	Xã Ia Piar	571,000	560,000	11,000	571,000	560,000	11,000	571,000	560,000	560,000		11,000	11,000		100%	100%	100%
8	Xã Ia Hiao	308,000	297,000	11,000	308,000	297,000	11,000	308,000	297,000	297,000		11,000	11,000		100%	100%	100%
9	Xã Chrôh Ponan	491,000	480,000	11,000	491,000	480,000	11,000	491,000	480,000	480,000		11,000	11,000		100%	100%	100%
III	**Vốn năm trước được kéo dài sang năm 2018 tiếp tục thực hiện**	**545,216**	**250,809**	**294,407**	**517,181**	**249,705**	**267,476**	**517,181**	**249,705**	**249,705**	**-**	**267,476**	**267,476**	**-**			
1	Phòng Lao động - TB & XH	194,407		194,407	167,480		167,480	167,480				167,480	167,480		86%		86%
2	Xã Ia Peng	100,360	0,360	100,000	99,996		99,996	99,996				99,996	99,996		100%		100%
3	Xã Ia Sol	250,317	250,317		249,705	249,705		249,705	249,705	249,705					100%	100%	
4	Xã Ia Yeng	0,132	0,132														
III	**Vốn chưa phân bổ**	**4.032,000**	**4.032,000**														